



gān xǐ diàn

干洗店

noun · dry cleaner's

Example Sentences

wǒ bǎ wài tào sòng dào gān xǐ diàn le
我把外套送到干洗店了。

I sent my coat to the dry cleaner's.

gān xǐ diàn míng tiān cái néng qǔ yī fu
干洗店明天才能取衣服。

The dry cleaner's won't have the clothes ready until tomorrow.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干					
洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗										
店	店	店	店	店	店	店	店	店	店	店